

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tỷ giá hạch toán
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá mua cộng chi phí thu mua, vận chuyển...
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 03-TSCĐ hữu hình. TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí liên quan: lắp đặt, chạy thử...
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính, được thực hiện theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa của các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: 2 lần
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	226 494 786	115 763 586
- Tiền gửi ngân hàng	66 573 009 631	47 009 570 269
- Tiền đang chuyển		
Cộng	66 799 504 417	47 125 333 855

2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác		2 000 000 000		4 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng		2 000 000 000		4 000 000 000

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu khách hàng	140 158 020 140	195 908 640 556
- Trả trước cho người bán	8 881 880 609	77 808 959 089
- Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng		
- Phải thu khác:	83 463 997 196	113 213 695 232
Cộng	232 503 897 945	386 931 294 877

4- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	137 409 276 651	166 932 862 461
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	137 409 276 651	166 932 862 461

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa:	807 183 558	1 597 831 414
- Thuế GTGT được khấu trừ	2 358 762 842	
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	3 165 946 400	1 597 831 414

6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định:

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Ptinen vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ qly	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	-	-	3,827,764,958	450,128,779	4,277,893,737
-Mua trong năm		4,216,545,820	22,060,000		4,238,605,820
-Đầu tư XD CB hoàn thành					-
-Tăng khác (XN chuyển trả TS về Cty)	38,095,827	7,215,928,676	12,370,827		7,266,395,330
-Chuyển sang BĐS Đầu tư					-
-Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác (Giao tài sản cho CN, gập vốn)				50,538,636	50,538,636
Số dư cuối năm	38,095,827	11,432,474,496	3,862,195,785	399,590,143	15,732,356,251
				11,454,462,514	11,454,462,514
Giá trị đã hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	-	-	2,019,511,500	286,986,067	2,306,497,567
-Khấu hao trong năm	12,698,609	790,092,256	642,084,409	94,476,612	1,539,351,886
-Tăng khác (nhận lại thiết bị để thanh lý)					-
-Đơn vị phụ thuộc trả lại TS về Công ty					-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư					-
-Thanh lý, nhượng bán				50,538,636	50,538,636
-Giảm khác(giao TS cho CN, góp vốn)					-
Số dư cuối năm	12,698,609	790,092,256	2,661,595,909	330,924,043	3,795,310,817
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					-
Tại ngày đầu năm	-	-	1,808,253,458	163,142,712	1,971,396,170
Tại ngày cuối năm	25,397,218	10,642,382,240	1,200,599,876	68,666,100	11,937,045,434

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- *Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:*

10- *Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	2 111 211 763	1 499 889 877
Trong đó: Những công trình lớn:		
- DA Cao ốc VP 407 Nguyễn An Ninh	2 111 211 763	1 499 889 877

12- *Tăng, giảm bất động sản đầu tư:*

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư:	900 000 000	19 092 000		919 092 000
- Quyền sử dụng đất	900 000 000	19 092 000		919 092 000
- Bất động sản đầu tư				
Giá trị HM lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	900 000 000	19 092 000		919 092 000
.....				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13 - Các khoản đầu tư TC ng.hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con	9 340 575	138 801 770 000	10 035 575	153 783 550 000
- CT CP ĐT & XD Hồng Hà Số 1	906 000	9 060 000 000	906 000	9 060 000 000
- CT CP TV TK Hồng Hà Dầu khí			102 000	1 020 000 000
- CT CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	7 490 000	120 150 000 000	5 350 000	98 750 000 000
- CT TNHH MTV Hồng Hà Thành Công			1 500 000	23 031 780 000
- CT CP Hồng Hà Dầu khí Hà Nội			1 268 000	12 680 000 000
- CT CP Sản xuất cửa Hoa Kỳ	244 575	2 591 770 000	209 575	2 241 770 000
- CT CP Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn	700 000	7 000 000 000	700 000	7 000 000 000

Lí do thay đổi của từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:

- Về số lượng (đối với cổ phiếu):
- Về giá trị:

b – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2 530 000	25 300 000 000	2 400 000	24 000 000 000
Cty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí	2 530 000	25 300 000 000	2 400 000	24 000 000 000

Lí do thay đổi của từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:

- Về số lượng (đối với cổ phiếu):
- Về giá trị:

c - Đầu tư dài hạn khác		83 223 000 000		83 223 000 000
- Đầu tư cổ phiếu		2 000 000 000		2 000 000 000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Đầu tư dài hạn khác:		81 223 000 000		81 223 000 000

Lí do thay đổi của từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu:

- Về số lượng (đối với cổ phiếu):
- Về giá trị:

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho GĐ triển khai đủ t/c ghi nhận là TSCĐ		
- Chi phí công cụ dụng cụ và lợi thế thương mại...	890 282 182	5 282 728
- Chi phí dài hạn khác		
Cộng	890 282 182	5 282 728

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	81 455 982 816	117 666 648 144
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	81 455 982 816	117 666 648 144

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT		6 527 253 588
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế TN cá nhân	55 168 198	89 320 748
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	55 168 198	6 616 574 336

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Trích trước CF công trình	12,629,768,361	64,018,374,874
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	12,629,768,361	64,018,374,874

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		29 129 952
- Kinh phí công đoàn	228 333 612	78 069 726
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	7 961 455 000	775 262 000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5 851 272 232	8 191 604 158
- Bảo hiểm thất nghiệp		
Cộng	14 041 060 844	9 074 065 836

19 - Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20 - Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	3 863 209 040	107 726 418 080
- Vay ngân hàng	3 863 209 040	7 726 418 080
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		100 000 000 000
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	3 863 209 040	107 726 418 080

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	59 196 924	771 160 704

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	01	200,000,000,000	59,826,774,500	-	-	-	10,598,167,736	2,160,300,000	4,082,251,900	15,251,176,048
- Tăng vốn trong năm trước	02			-						
- Lãi trong năm trước	03									14 743 993 374
- Tăng khác	04			(20,556,210,837)						
- Giảm vốn trong năm trước	05									
- Lỗ trong năm trước	06									
- Giảm khác	07		130 000 000							15 251 176 048
Số dư cuối năm trước	08	200,000,000,000	59,696,774,500	(20,556,210,837)	-	-	10,598,167,736	2,160,300,000	4,082,251,900	14,743,993,374
- Tăng vốn trong năm nay	09									
- Lãi trong năm nay	10									16 166 735 270
- Tăng khác	11						5 000 000 000	1 000 000 000		449 412 494
- Giảm vốn trong năm nay	12									
- Lỗ trong năm nay	13									
- Giảm khác	14									14 743 993 374
Số dư cuối năm nay	15	200 000 000 000	59 696 774 500	-20 556 210 837			15 598 167 736	3 160 300 000	4 082 251 900	16 616 147 764

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu: Đơn vị: 1.000đ

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)						
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Cộng						

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200 000 000 000	200 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200 000 000 000	200 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20 000 000	20 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20 000 000	20 000 000
+ Cổ phiếu thường	20 000 000	20 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1 786 000	1 786 000
+ Cổ phiếu thường	1 786 000	1 786 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18 214 000	18 214 000
+ Cổ phiếu thường	18 214 000	18 214 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* *Mệnh giá cổ phiếu : 10.000,đ*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển : **15.598.167.736,đ**

- Quỹ dự phòng tài chính : **3.160.300.000,đ**

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : **4.082.251.900,đ**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để đầu tư mua sắm MM thiết bị thi công, mở rộng SX

- Quỹ dự phòng tài chính: Dự phòng HDSX bị thua lỗ ...

- Quỹ trợ cấp mất việc làm:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui

định của các chuẩn mực kế toán khác

23- *Nguồn kinh phí*

Cuối năm

Đầu năm

24- *Tài sản thuê ngoài*

Cuối năm

Đầu năm

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQHĐKD

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	759 890 031 013	691 394 425 074
- Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	754 199 594 814	637 886 888 491
+ Doanh thu hoạt động bất động sản		36 664 772 727
+ Doanh thu hoạt động khác	5 690 436 199	16 842 763 856
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27 - D/thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ (MS 10)	759 890 031 013	691 394 425 074
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	754 199 594 814	637 886 888 491
+ Doanh thu hoạt động bất động sản		36 664 772 727
+ Doanh thu hoạt động khác	5 690 436 199	16 842 763 856
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	724 699 971 721	639 521 532 053
+ Giá vốn hoạt động xây lắp	719 094 638 964	616 621 634 495
+ Giá vốn hoạt động bất động sản		6 431 756 648
+ Giá vốn hoạt động khác	5 605 332 757	16 468 140 910
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	24 954 356 041	21 103 786 477
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay ...	686 392 824	6 012 846 336
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	573 000 000	2 299 924 760
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	23 694 963 217	12 791 015 381
30 - Chi phí tài chính	25 073 049 313	32 545 377 806
- Lãi vay ngân hàng	14 942 076 535	13 351 450 918
- Lãi vay trái phiếu	9 352 777 778	17 221 388 888
- Lãi vay khác	778 195 000	1 186 038 000
- Chi phí hoạt động tài chính khác		786 500 000

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 685 637 751	7 558 254 020
- Điều chỉnh chi phí thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 685 637 751	7 558 254 020

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 711 963 780	771 160 704
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	- 711 963 780	771 160 704

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	629 903 845 169	652 010 297 841
- Chi phí nhân công	39 939 008 178	51 119 421 078
- Chi phí máy thi công	9 357 540 008	38 104 399 970
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 539 351 886	1 395 446 012
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	31 165 797 202	39 841 174 474
Cộng	711 905 542 443	782 470 739 375

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	Năm nay	Năm trước
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua và thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

3.1 - Giao dịch với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Quan hệ với C/ty	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV		5,272,718,926	16,431,780,910
Công ty CP Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con		2,903,034,558
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	5,272,718,926	13,528,746,352
CT TNHH MTV Hồng Hà T/Công	Công ty con		
Doanh thu hoạt động tài chính		453,000,000	459,000,000
Công ty CP ĐT&XD Hồng Hà Số 1	Công ty con	453,000,000	459,000,000
Cty CPQLĐT và XD Hồng Hà	Công ty con		
Chi phí		452,699,065,296	286,664,393,456
Công ty CP ĐT&XD Hồng Hà Số 1	Công ty con	158,002,585,148	124,072,487,557
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	136,800,178,651	120,972,059,482
Công ty TVTK Hồng Hà Dầu khí	Công ty con		1,456,873,354
Công ty CP XL Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con	157,030,165,279	39,471,292,382
Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con	866,136,218	691,680,681
Chi phí hoạt động tài chính		778,195,000	1,186,038,000
Cty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	778,195,000	1,186,038,000

3.2 - Số dư với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Q/hệ với C/ty	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng		-	7,130,152,000
CT TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con		7,130,152,000
Trả trước cho người bán		7,443,578,197	28,522,705,191
Công ty CP ĐT&XD Hồng Hà Số 1	Công ty con	2,722,579,359	8,563,628,152
Công ty CP Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con	4,075,139,428	15,775,340,309
Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con	645,859,410	
Cty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	-	4,183,736,730
Phải trả người bán		76,346,395,510	59,585,977,134
Công ty CP ĐT&XD Hồng Hà Số 1	Công ty con	58,259,522,585	37,233,005,815
Công ty CP Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con	18,031,630,925	92,386,434
Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con	55,242,000	848,750
Cty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		21,507,010,346
CT CP TVTK Hồng Hà Dầu khí	Công ty con		752,725,789
Phải trả khác		-	4,760,000,000
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con		4,760,000,000
Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con		
Phải thu khác		-	13,867,917,500
CT TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con		13,867,917,500

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý:

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	464,050,196,079	62,141,339,909	233,698,495,025	759,890,031,013		759,890,031,013
2. Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ				-		-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	1,699,565,160			1,699,565,160		1,699,565,160
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8,871,051,145	2,050,664,217	7,712,050,336	18,633,765,698		18,633,765,698
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-			-		-
6. Tài sản bộ phận	663,230,609,226	14,703,685,404	32,168,137,897	710,102,432,527		710,102,432,527
7. Tài sản không phân bổ				-		-
Tổng tài sản	663,230,609,226	14,703,685,404	32,168,137,897	710,102,432,527		710,102,432,527
8. Nợ phải trả bộ phận	309,406,070,781	19,481,679,308	102,617,251,375	431,505,001,464		431,505,001,464
9. Nợ phải trả không phân bổ				-		-
Tổng nợ phải trả	309,406,070,781	19,481,679,308	102,617,251,375	431,505,001,464		431,505,001,464

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	754,199,594,814	-	5,690,436,199	759,890,031,013		759,890,031,013
2. Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ				-		-
3. Tài sản bộ phận	701,671,815,527	6,300,000,000	2,130,617,000	710,102,432,527		710,102,432,527
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-			-		-

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác.

Lập ngày tháng năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hải Yến

Lê Hoài Thu

Lê Hoàng Anh